Chi tiết mã HS 0303.89.22

Mã HS	0303.89.22
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá đòng đong đầm lầy (Puntius chola)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:49:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03038922/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K429
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N429
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q429
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ429
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR, TH)	0% (trừ KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E423
ATIGA	2022	2022	0	AT!E424
ATIGA	2023	2023	0	AT!F424
ATIGA	2024	2024	0	AT!G424
ATIGA	2025	2025	0	AT!H424
ATIGA	2026	2026	0	AT!I424
ATIGA	2027	2027	0	AT!J424
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E426
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F426
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H426
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I426
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J426
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E424
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F424
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G424
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H424
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I424
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J424
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F424
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H423
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F426
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G426
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H426
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I426
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J426
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K426
VKFTA	2022	2022	0	VK!E424
VKFTA	2023	2023	0	VK!F424
VKFTA	2024	2024	0	VK!G424
VKFTA	2025	2025	0	VK!H424
VKFTA	2026	2026	0	VK!I424
VKFTA	2027	2027	0	VK!J424
VCFTA	2022	2022	8	VC!D425
VCFTA	2023	2023	6	VC!E425
VCFTA	2024	2024	5	VC!F425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G425
VCFTA	2026	2026	5	VC!H425
VCFTA	2027	2027	5	VC!I425
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D426
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E426
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F426
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G426
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H426
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I426
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D425
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E425
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F425
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G425
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H425
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I425
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D423
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E423
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F423
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G423
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H423
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I423
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D425
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E425
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F425
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G425
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I425
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D425
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E425
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F425
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G425
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H425
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I425
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J425
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D424
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E424
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F424
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G424
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H424
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I424
RCEP B	2022	2022	18	B!D424
RCEP B	2023	2023	16	B!E424
RCEP B	2024	2024	14	B!F424
RCEP B	2025	2025	12	B!G424
RCEP B	2026	2026	10	B!H424
RCEP B	2027	2027	8	B!I424
RCEP C	2022	2022	18	C!D424
RCEP C	2023	2023	16	C!E424
RCEP C	2024	2024	14	C!F424
RCEP C	2025	2025	12	C!G424
RCEP C	2026	2026	10	C!H424
RCEP C	2027	2027	8	C!I424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D424
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E424
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F424
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G424
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H424
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I424
RCEP E	2022	2022	18	E!D424
RCEP E	2023	2023	16	E!E424
RCEP E	2024	2024	14	E!F424
RCEP E	2025	2025	12	E!G424
RCEP E	2026	2026	10	E!H424
RCEP E	2027	2027	8	E!I424
RCEP F	2022	2022	18	F!D424
RCEP F	2023	2023	16	F!E424
RCEP F	2024	2024	14	F!F424
RCEP F	2025	2025	12	F!G424
RCEP F	2026	2026	10	F!H424
RCEP F	2027	2027	8	F!I424
VIFTA	2024	2024	*	VI!F406
VIFTA	2025	2025	*	VI!G406
VIFTA	2026	2026	*	VI!H406
VIFTA	2027	2027	*	VI!I406

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0303.89 có 14 dòng thuế; dòng 0303.89.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá đòng đong đẩm lầy (Puntius chola).	0303.89.11 Cá mú; 0303.89.13 Cá mối hoa (Trachinocephalus myops); 0303.89.14 Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea); 0303.89.15 Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus); 0303.89.16 Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda); 0303.89.17 Cá chim đen (Parastromatus niger)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.89.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0303.89.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N429), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.